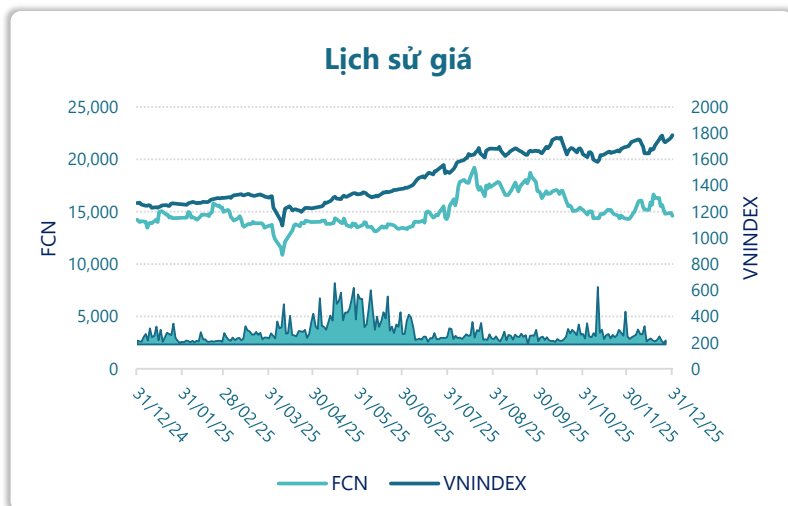


CTCP FECON (HSX: FCN)



Thông tin giao dịch 31/12/2025	
Giá hiện tại (VNĐ)	14,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,217
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,876
SL cổ phiếu LH	157,439,005
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,439,795
% sở hữu nước ngoài	31.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,299
P/E	48.9
EPS	298

DT thuần
Q4/25

2,715

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,572 | 138%

YoY: ▲ 1,512 | 126%

LN sau thuế
Q4/25

79.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 62.6 | 379%

YoY: ▲ 50.3 | 175%

Tỷ suất lãi EBIT
2025

8.5%

+/- YoY: ▲ 0.4%

DT thuần
2025

6,004

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,629 | 77.9%

LN sau thuế
2025

113

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 82.9 | 275%

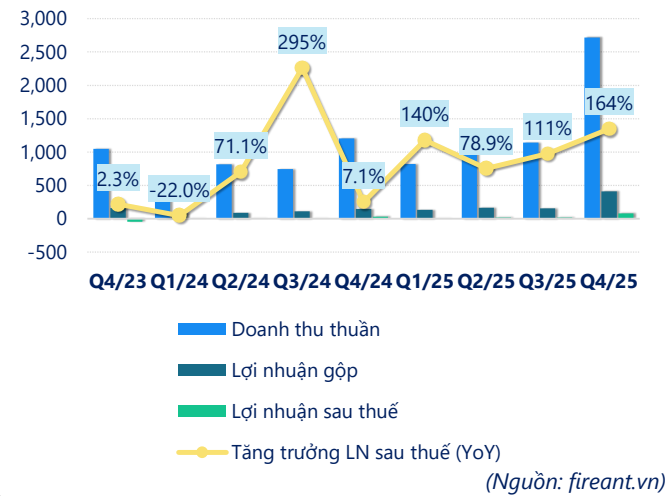
ROE
2025

1.4%

+/- YoY: ▲ 1.1%

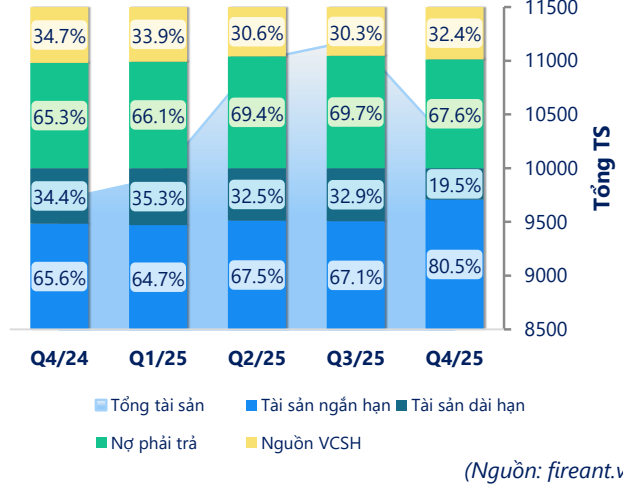
tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

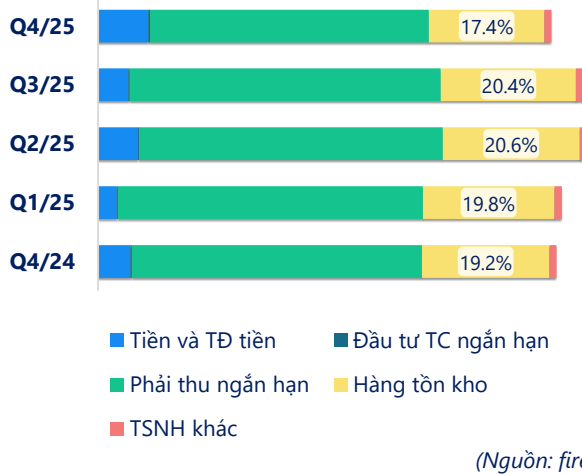


Cơ cấu Tổng tài sản

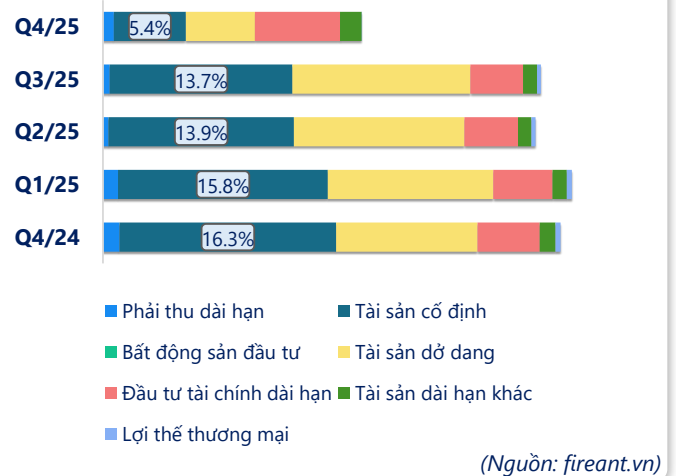
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

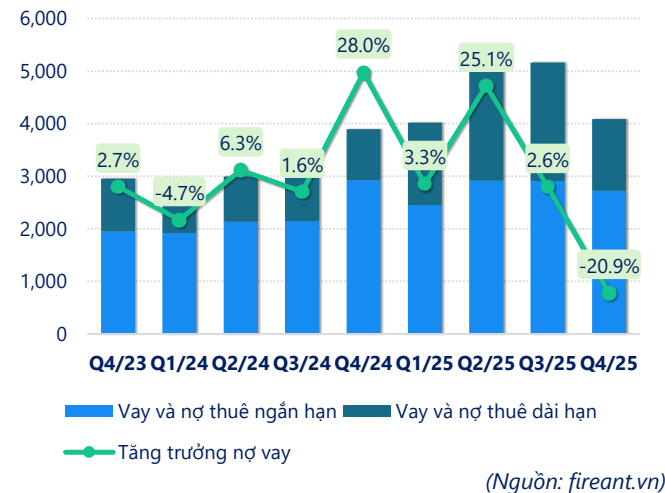


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



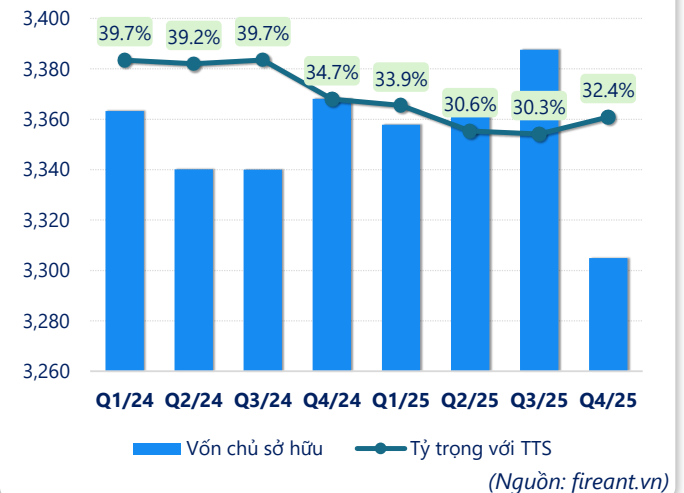
tỷ VNĐ

Nợ vay

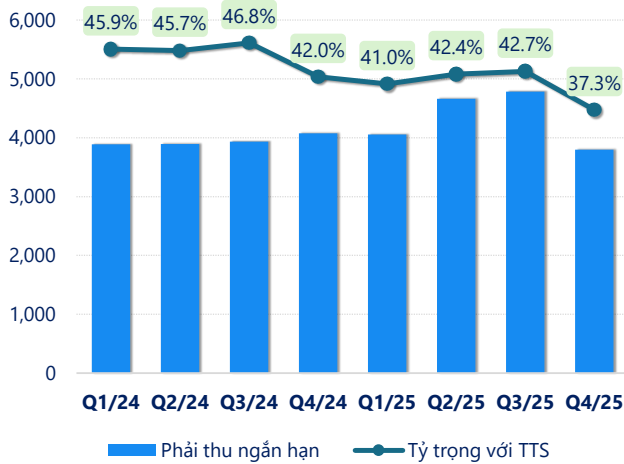


tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

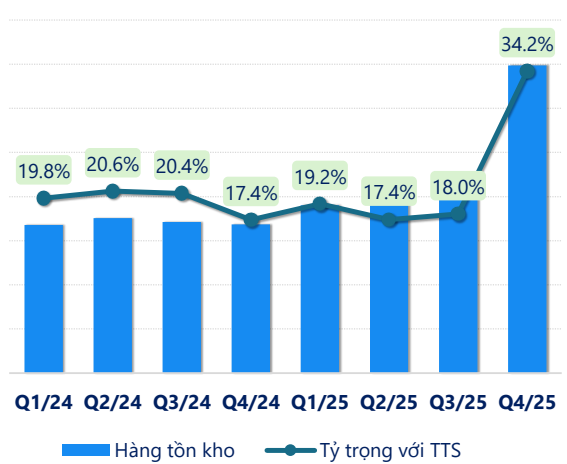


tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


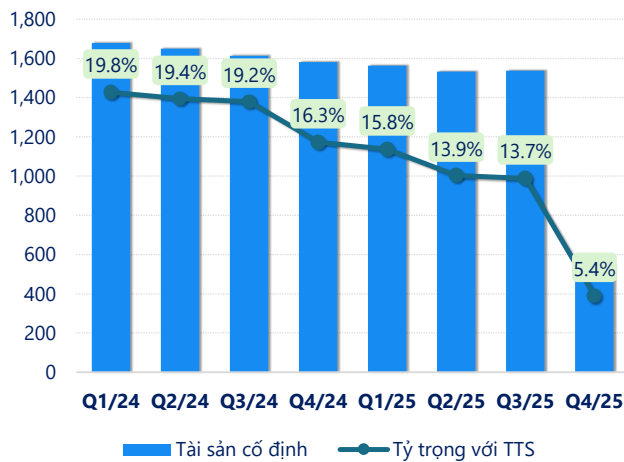
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


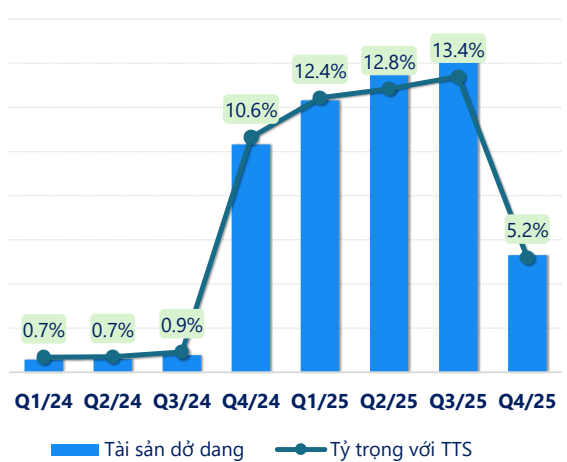
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

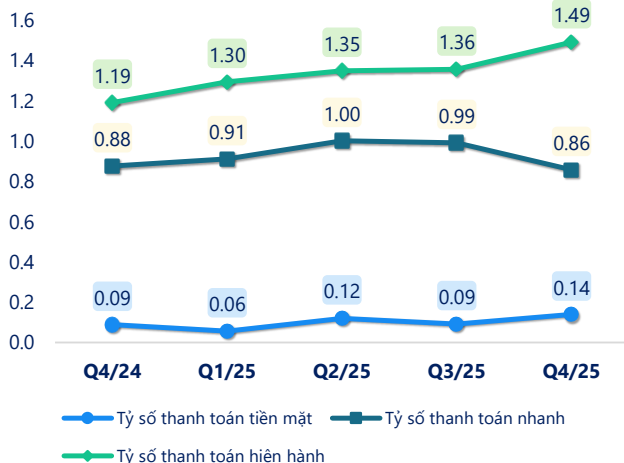
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

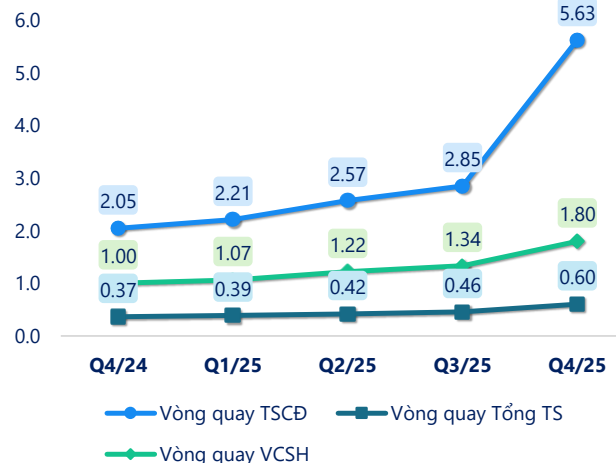
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	9,704	9,905	11,003	11,194	10,187
Tài sản ngắn hạn	6,364	6,411	7,423	7,507	8,204
Tiền và tương đương tiền	473	279	662	510	767
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.3	28.2	25.3	25.7	26.0
Phải thu ngắn hạn	4,073	4,056	4,661	4,781	3,798
Hàng tồn kho	1,685	1,900	1,915	2,017	3,487
Tài sản ngắn hạn khác	104	148	159	173	126
Tài sản dài hạn	3,341	3,493	3,581	3,687	1,983
Phải thu dài hạn	122	113	46.8	57.7	83.4
Tài sản cố định	1,581	1,563	1,533	1,537	552
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1,033	1,232	1,413	1,500	530
Đầu tư tài chính dài hạn	453	442	442	442	652
Tài sản dài hạn khác	115	107	112	118	166
Lợi thế thương mại	38.1	36.3	34.5	32.7	0.72
Nợ phải trả	6,336	6,547	7,632	7,807	6,883
Nợ ngắn hạn	5,339	4,949	5,496	5,534	5,497
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,923	2,450	2,914	2,910	2,720
Phải trả người bán ngắn hạn	799	903	949	941	952
Nợ dài hạn	998	1,598	2,136	2,273	1,385
Vay và nợ thuê dài hạn	969	1,571	2,115	2,252	1,365
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,368	3,358	3,371	3,388	3,305
Vốn chủ sở hữu	3,368	3,358	3,371	3,388	3,305
Vốn điều lệ	1,574	1,574	1,574	1,574	1,574
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)